

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÓA CHẤT
CƠ BẢN
MIỀN NAM**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT
CƠ BẢN MIỀN NAM
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100
.1.1=MST:0301446260,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN
NAM, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ
ĐẦU TƯ, L=TPHCM, C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2020-08-24 15:02:07

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên
Ông Lê Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đình Thùy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/04/2020)

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Ông Lê Tùng Lâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Ủy viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Lê Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Số: 2022 /TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 30 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		777.241.329.430	741.643.916.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	173.684.044.247	154.417.016.880
1. Tiền	111		65.184.044.247	79.417.016.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		108.500.000.000	75.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	165.000.000.000	80.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		165.000.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.984.099.876	184.061.886.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	147.476.551.228	180.331.852.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.487.517.578	9.436.966.208
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	4.191.057.586	6.533.479.889
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(12.171.026.516)	(12.240.413.016)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	248.139.665.677	282.726.403.253
1. Hàng tồn kho	141		248.139.665.677	282.726.403.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.433.519.630	40.438.610.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a	3.940.254.367	1.861.576.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41.203.187.303	38.246.273.260
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.b	290.077.960	330.760.316
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530.602.949.715	523.350.637.991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.283.256.439	2.212.256.439
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	2.283.256.439	2.212.256.439
II. Tài sản cố định	220		135.579.458.487	148.748.838.812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	133.130.373.365	145.910.743.693
- Nguyên giá	222		987.343.732.509	978.051.878.492
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(854.213.359.144)	(832.141.134.799)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	2.449.085.122	2.838.095.119
- Nguyên giá	228		4.630.360.256	5.630.360.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.181.275.134)	(2.792.265.137)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	30.985.886.937	6.878.897.592
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.985.886.937	6.878.897.592
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		361.754.347.852	365.510.645.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b	360.708.036.685	365.510.141.062
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.046.311.167	504.086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.307.844.279.145	1.264.994.554.679

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		295.534.693.114	329.247.132.239
I. Nợ ngắn hạn	310		221.861.815.302	217.286.654.427
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	61.381.723.639	17.807.524.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		537.482.364	1.337.575.532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	19.489.223.197	24.221.584.529
4. Phải trả người lao động	314		10.999.822.470	28.958.663.899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	7.215.769.830	5.511.331.464
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	19.334.646.698	5.251.583.300
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.a	59.257.510.327	92.268.046.969
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.	26.600.904.386	9.617.248.811
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.044.732.391	32.313.095.465
II. Nợ dài hạn	330		73.672.877.812	111.960.477.812
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.b	73.672.877.812	111.960.477.812
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.012.309.586.031	935.747.422.440
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	1.012.309.586.031	935.747.422.440
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		386.634.145.000	268.925.267.106
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		144.480.704.958	187.099.502.910
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.735.312.798	31.152.899.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		98.745.392.160	155.946.603.206
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29.697.771.145	28.225.687.496
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.307.844.279.145	1.264.994.554.679

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Lan Anh



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	669.674.837.033	750.788.585.718
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	62.445.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		669.612.392.033	750.788.585.718
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	475.871.616.436	542.580.283.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		193.740.775.597	208.208.302.667
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	6.441.529.783	9.107.571.113
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	7.486.406.500	4.727.983.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.210.334.056	3.939.476.507
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	34.416.978.550	34.481.702.710
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	32.431.981.941	34.840.377.278
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		125.846.938.389	143.265.810.453
12. Thu nhập khác	31	VI.6.	499.742.036	238.039.690
13. Chi phí khác	32	VI.7.	369.672.594	487.439.757
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		130.069.442	(249.400.067)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		125.977.007.831	143.016.410.386
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	26.327.896.896	28.918.344.326
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.045.807.081)	(108.113.243)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		100.694.918.016	114.206.179.303
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		98.745.392.160	113.486.161.870
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.949.525.856	720.017.433
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	2.234	2.568

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Lan Anh



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		125.977.007.831	143.016.410.386
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		22.823.577.909	12.242.636.528
- Các khoản dự phòng	03		16.914.269.075	17.207.802.280
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.952.411	620.836.727
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.480.805.040)	(8.228.422.872)
- Chi phí lãi vay	06		7.210.334.056	3.939.476.507
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		167.451.336.242	168.798.739.556
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.889.539.087	(69.548.711.374)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.586.737.576	11.046.486.925
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.779.359.740	(41.643.329.203)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.723.426.913	(157.613.237.423)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.331.088.591)	(3.868.671.470)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.702.187.628)	(28.155.351.354)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	25.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.013.790.900)	(18.369.175.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		212.393.332.439	(139.327.750.041)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.058.513.528)	(15.481.875.288)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		31.454.545	934.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(115.000.000.000)	(190.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	190.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.899.925.836	8.879.595.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114.127.133.147)	(5.668.189.018)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		100.997.327.070	287.857.608.306
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.308.202.680)	(178.186.991.434)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.686.710.000)	(70.642.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.997.585.610)	39.027.916.872

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		19.268.613.682	(105.968.022.187)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		154.417.016.880	169.936.186.689
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.586.315)	(7.222.458)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	173.684.044.247	63.960.942.044

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Ngọc Lan Anh

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/05/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 01, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh).

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thái nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thái nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở).

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe.

- Sửa chữa thiết bị điện

Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chiếu sáng; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện.

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất.

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác.

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ

Chi tiết: Các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 như sau:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tầng Loóng, Thị trấn Tầng Loóng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Hoạt động chính: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty CP Phốt Pho Việt Nam được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là không quá 3 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TM nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TM nơi mở tài khoản ngoại tệ đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, phần mềm máy vi tính.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm máy vi tính	02 - 10
TSCĐ vô hình khác	03 - 10

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí của dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa, dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC, phần mềm FAST và chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch, chi phí quản lý năm 2020 tại KCN Nhơn Trạch 6, chi phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 37 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và các công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, nguyên tệ và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vận chuyển, chi phí tiền điện, chi phí lãi vay phải trả và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng phải trả tiền thuê đất, dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, và dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định của Thông tư 86/2016/TT/BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá (hóa chất), và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Các nghĩa vụ về thuế****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	915.819.214	2.023.284.194
Tiền gửi ngân hàng	64.268.225.033	77.393.732.686
Tiền gửi VND	62.782.831.801	72.887.110.368
Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	1.485.393.232	4.506.622.318
Các khoản tương đương tiền	108.500.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	-	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	80.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Lào Cai	7.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lào Cai	21.000.000.000	-
Cộng	173.684.044.247	154.417.016.880

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,00%/năm đến 4,25%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	165.000.000.000	165.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	165.000.000.000	165.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	115.000.000.000	115.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 5,85%/năm đến 6,10%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	147.476.551.228	(12.171.026.516)	180.331.852.995	(12.240.413.016)
a1) <i>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</i>	117.765.611.438	(2.157.347.966)	148.431.501.341	(2.226.734.466)
CN TCT Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV - NM Nước Tân Hiệp	5.877.480.720	-	3.504.967.280	-
Công ty CP Bột Giặt NET	8.180.192.790	-	7.787.790.670	-
Công ty CP Hóa chất Và Môi trường An Phú	4.259.440.150	-	9.450.713.450	-
Công ty CP Vận tải Và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao	2.548.777.000	-	225.843.200	-
Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường	2.242.685.610	-	2.030.150.650	-
Công ty TNHH Hóa chất Và Môi trường Aureole Mitani	3.812.742.450	-	5.016.859.100	-
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	5.311.130.220	-	5.366.333.583	-
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương	2.179.049.185	-	1.053.465.600	-
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam	24.593.166.510	-	26.676.336.500	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	3.403.636.700	-	5.911.440.600	-
Các đối tượng khác	55.357.310.103	(2.157.347.966)	81.407.600.708	(2.226.734.466)
a2) <i>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</i>	29.710.939.790	(10.013.678.550)	31.900.351.654	(10.013.678.550)
Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company	10.013.678.550	(10.013.678.550)	10.013.678.550	(10.013.678.550)
Aim Chemicals and Ingredients	3.197.222.280	-	3.703.885.920	-
Hindustan Phosphates Private Limited Company	-	-	1.967.252.616	-
Công ty CP Victory	-	-	5.715.283.200	-
NB. Mitsubishi Corporation	6.341.416.704	-	-	-
Các đối tượng khác	10.158.622.256	-	10.500.251.368	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.191.057.586	-	6.533.479.889	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	30.809.427	-	30.806.442	-
Tạm ứng	187.492.409	-	94.948.836	-
Ký cược, ký quỹ	19.500.000	-	19.500.000	-
Phải thu về dự lãi tiền gửi	2.587.863.014	-	1.902.712.329	-
Phải thu khác	1.365.392.736	-	4.485.512.282	-
b) Dài hạn	2.283.256.439	-	2.212.256.439	-
Ký cược, ký quỹ	2.283.256.439	-	2.212.256.439	-
Cộng	6.474.314.025	-	8.745.736.328	-

5. Nợ xấu

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau (*)	187.420.000	-	187.420.000	-
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova (*)	180.000.000	-	180.000.000	-
DNTN Tân Trường An (*)	612.162.100	-	612.162.100	-
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình (*)	1.077.385.950	-	1.077.385.950	-
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh (*)	80.524.880	-	80.524.880	-
Công ty CP LAVIFOOD (*)	88.025.000	-	226.798.000	-
Kunming Taijin Commercial & Trade Limited Company	10.013.678.550	-	10.013.678.550	-
Cộng	12.239.196.480	-	12.377.969.480	-

(*) Tại ngày 30/06/2020, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	2.179.102.500	-	1.549.027.668	-
Nguyên liệu, vật liệu	161.133.995.238	-	198.167.090.521	-
Công cụ, dụng cụ	5.843.244.048	-	4.295.195.834	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.933.219.020	-	3.338.714.598	-
Thành phẩm	71.050.104.871	-	68.706.762.958	-
Hàng hoá	-	-	364.327.153	-
Hàng gửi đi bán	-	-	6.305.284.521	-
Cộng	248.139.665.677	-	282.726.403.253	-

7. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	27.641.498.958	6.878.897.592
- Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	60.000.000
- Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	-	5.321.019.410
- Dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC	26.175.438.958	91.818.182
- Phần mềm FAST	1.406.060.000	1.406.060.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.344.387.979	-
- Bình điện phân BM2.7	14.085.468	-
- Bình điện phân DD350	3.330.302.511	-
Cộng	30.985.886.937	6.878.897.592

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2020	183.895.515.544	760.357.517.689	26.103.741.958	7.695.103.301	978.051.878.492
Mua trong kỳ	-	58.000.000	-	224.420.000	282.420.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	110.607.944	9.558.496.239	-	-	9.669.104.183
Thanh lý, nhượng bán	-	(659.670.166)	-	-	(659.670.166)
Phân loại lại khoản mục	-	(8.332.965.116)	8.332.965.116	-	-
Số dư ngày 30/06/2020	184.006.123.488	760.981.378.646	34.436.707.074	7.919.523.301	987.343.732.509
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2020	171.365.845.478	633.455.190.173	22.199.752.872	5.120.346.276	832.141.134.799
Khấu hao trong kỳ	1.261.272.537	20.124.102.847	710.732.663	338.459.865	22.434.567.912
Thanh lý, nhượng bán	-	(659.670.166)	-	-	(659.670.166)
Tăng khác	297.326.599	-	-	-	297.326.599
Phân loại lại khoản mục	-	(7.827.367.894)	7.827.367.894	-	-
Số dư ngày 30/06/2020	172.924.444.614	645.092.254.960	30.737.853.429	5.458.806.141	854.213.359.144
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	12.529.670.066	126.902.327.516	3.903.989.086	2.574.757.025	145.910.743.693
Tại ngày 30/06/2020	11.081.678.874	115.889.123.686	3.698.853.645	2.460.717.160	133.130.373.365

Như trình bày tại Thuyết minh số V.15, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 89.195.923.324 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.483.222.634 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 758.445.218.462 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 749.887.158.327 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TCSĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	1.755.971.381	2.874.388.875	1.000.000.000	5.630.360.256
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư ngày 30/06/2020	1.755.971.381	2.874.388.875	-	4.630.360.256
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	-	1.792.265.137	1.000.000.000	2.792.265.137
Khấu hao trong kỳ	-	389.009.997	-	389.009.997
Giảm khác (*)	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư ngày 30/06/2020	-	2.181.275.134	-	2.181.275.134
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	1.755.971.381	1.082.123.738	-	2.838.095.119
Tại ngày 30/06/2020	1.755.971.381	693.113.741	-	2.449.085.122

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 557.828.875 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 557.828.875 VND).

Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại 30/06/2020 khoảng 1.755.971.381 VND được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (xem thuyết minh số V.15.)

(*) Công ty điều chỉnh giảm quyền khai thác mỏ tại Mỏ Bauxit Lâm Đồng (với nguyên giá là 1.000.000.000 VND) theo Quyết định số 1203/QĐ-BTNMT 28/05/2020 về việc đóng cửa mỏ khoáng sản bauxit đồi Thăng Lợi, Phường Lộc Phát, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.

10. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.940.254.367	1.861.576.903
Chi phí bảo hiểm	776.357.431	1.109.903.992
Chi phí công cụ dụng cụ	286.697.768	484.047.484
Phí sử dụng phần mềm	405.864.000	170.319.334
Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng năm 2020 tại KCN Biên Hòa 1	704.110.316	-
Chi phí quản lý năm 2020 tại KCN Nhơn Trạch 6	1.026.205.200	-
Các khoản khác	741.019.652	97.306.093
b) Dài hạn	360.708.036.685	365.510.141.062
Chi phí công cụ dụng cụ	565.381.623	691.309.488
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.317.924.177	989.611.754
Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (**)	358.688.572.319	363.824.924.189
Chi phí trả trước dài hạn khác	136.158.566	4.295.631
Cộng	364.648.291.052	367.371.717.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(**) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch thể hiện giá trị đất thuê 180.036 m², có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

11. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	61.381.723.639	61.381.723.639	17.807.524.458	17.807.524.458
<i>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</i>	<i>40.251.488.274</i>	<i>40.251.488.274</i>	<i>10.861.156.235</i>	<i>10.861.156.235</i>
CN Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	231.000.000	231.000.000	1.412.400.000	1.412.400.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ và Dịch vụ Tiên Phong	22.427.779.440	22.427.779.440	-	-
Công ty TNHH Hóa chất & Môi trường Vũ Hoàng	640.926.000	640.926.000	1.349.686.800	1.349.686.800
Công ty TNHH Nhựa CK & TM Chấn Thuận Thành	1.330.740.400	1.330.740.400	837.365.100	837.365.100
Mitsui & Co.,Ltd	2.560.882.247	2.560.882.247	-	-
Suneast Singapore Limited	2.038.312.500	2.038.312.500	394.910.000	394.910.000
Các đối tượng khác	11.021.847.687	11.021.847.687	6.866.794.335	6.866.794.335
<i>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</i>	<i>21.130.235.365</i>	<i>21.130.235.365</i>	<i>6.946.368.223</i>	<i>6.946.368.223</i>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	8.937.485.259	8.937.485.259	4.167.624.430	4.167.624.430
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sa Pa	6.226.390.170	6.226.390.170	-	-
Các đối tượng khác	5.966.359.936	5.966.359.936	2.778.743.793	2.778.743.793
Cộng	61.381.723.639	61.381.723.639	17.807.524.458	17.807.524.458

b) Phải trả người bán là các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	3.091.387.556	21.350.098.870	20.286.368.169	4.155.118.257
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.642.596.460	2.422.931.264	219.665.196
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.947.084.863	2.947.084.863	-
Thuế TNDN	18.578.129.610	26.327.896.896	30.702.187.628	14.203.838.878
Thuế TNCN	2.502.345.390	4.017.358.996	6.252.825.493	266.878.893
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.420.294.994	4.826.294.994	594.000.000
Các loại thuế khác	49.721.973	7.000.000	7.000.000	49.721.973
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.920.478	3.920.478	-
Cộng	24.221.584.529	62.716.251.557	67.448.612.889	19.489.223.197
b) Phải thu				
Thuế GTGT	206.743.351	2.919.861.752	2.747.384.033	34.265.632
Thuế TNCN	124.016.965	1.459.650.770	1.591.446.133	255.812.328
Cộng	330.760.316	4.379.512.522	4.338.830.166	290.077.960

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	7.215.769.830	5.511.331.464
<i>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</i>	<i>4.602.602.239</i>	<i>4.601.885.460</i>
Chi phí lãi vay phải trả	224.035.618	329.900.059
Trích trước chi phí vận chuyển	3.404.060.240	3.991.562.180
Trích trước chi phí khác	974.506.381	280.423.221
<i>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</i>	<i>2.613.167.591</i>	<i>909.446.004</i>
Chi phí lãi vay	1.055.559	15.945.653
Chi phí tiền điện	2.393.392.032	667.261.613
Tiền thuê đất phải trả	218.720.000	-
Chi phí hoa hồng	-	158.056.920
Chi phí phải trả khác	-	68.181.818
Cộng	7.215.769.830	5.511.331.464

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

14. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	588.475.332	596.979.462
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	599.155.686	42.600.861
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.007.091.314	1.011.753.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.561.945.000	148.655.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.577.979.366	3.451.594.644
Cộng	19.334.646.698	5.251.583.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	92.268.046.969	92.268.046.969	139.297.666.038	172.308.202.680	59.257.510.327	59.257.510.327
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>83.084.846.969</i>	<i>83.084.846.969</i>	<i>101.010.066.038</i>	<i>168.912.602.680</i>	<i>15.182.310.327</i>	<i>15.182.310.327</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	28.767.066.263	28.767.066.263	9.107.513.580	28.767.066.263	9.107.513.580	9.107.513.580
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	29.466.554.630	29.466.554.630	27.086.797.640	56.553.352.270	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lào Cai (2)	11.996.157.840	11.996.157.840	47.091.159.332	55.692.124.262	3.395.192.910	3.395.192.910
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lào Cai	5.938.377.409	5.938.377.409	17.485.041.276	23.423.418.685	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai	4.268.269.500	4.268.269.500	-	4.268.269.500	-	-
Vay đối tượng khác (3)	2.648.421.327	2.648.421.327	239.554.210	208.371.700	2.679.603.837	2.679.603.837
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>9.183.200.000</i>	<i>9.183.200.000</i>	<i>38.287.600.000</i>	<i>3.395.600.000</i>	<i>44.075.200.000</i>	<i>44.075.200.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (4)	9.183.200.000	9.183.200.000	38.287.600.000	3.395.600.000	44.075.200.000	44.075.200.000
b) Dài hạn	111.960.477.812	111.960.477.812	-	38.287.600.000	73.672.877.812	73.672.877.812
<i>Vay dài hạn</i>	<i>111.960.477.812</i>	<i>111.960.477.812</i>	<i>-</i>	<i>38.287.600.000</i>	<i>73.672.877.812</i>	<i>73.672.877.812</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (4)	111.960.477.812	111.960.477.812	-	38.287.600.000	73.672.877.812	73.672.877.812
Cộng	204.228.524.781	204.228.524.781	139.297.666.038	210.595.802.680	132.930.388.139	132.930.388.139

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/93332/HĐTD ngày 03/10/2019
- Hạn mức cấp tín dụng: 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng)
 - Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
 - Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/09/2020
 - Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
 - Tài sản đảm bảo:
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/93332/HĐTC ngày 21/02/2014 được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án đầu tư Bồn chứa hóa chất nguyên liệu và thành phẩm tại Nhà máy hóa chất Biên Hòa).
 - Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2010/HĐ-9332 ngày 24/11/2010 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐ-93332-PL01 ngày 19/08/2013 được ký giữa Công ty với Ngân hàng (Dự án mở rộng kho bồn chứa hóa chất Gò Dầu A lên 10.000m³).
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2013/93332-HĐTC ngày 10/05/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2018/93332/SĐBS ngày 13/11/2018 được ký giữa Công ty với Ngân hàng (Dự án xút NaOH 30.000 tấn tại Nhà máy HC Biên Hòa - Đồng Nai).
 - Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/93332/HĐBĐ ngày 12/06/2018 được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thiết bị lè năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2).
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332-HĐĐB ngày 04/04/2019 được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Nhơn Trạch 6).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lào Cai
- Hạn mức: 20.000.000.000 VND (Hai mươi tỷ đồng).
 - Lãi suất: thả nổi
 - Hình thức đảm bảo: bất động sản
 - Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2020: 145.779 USD - quy đổi VND: 3.395.192.910 VND.
- (3) Khoản vay các đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 5,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng.
- (4) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo 03 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD ngày 07/06/2016
- Số tiền vay: 10.060.000.000 VND (Mười tỷ sáu mươi triệu đồng).
 - Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị lè năm 2015 và đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2.
 - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
 - Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Kỳ hạn trả nợ: thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD/PL.02 ngày 20/10/2017.
 - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 02/2016/93332/HĐBĐ ngày 07/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này (nếu có).
 - Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020: 2.508.994.012 VND
- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/93332/HĐTD ngày 06/06/2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 20/02/2020
- Số tiền vay: 86.600.000.000 VND (Tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng).
 - Mục đích vay: Đầu tư bình điện phân thay thế bình DD350 tại Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai.
 - Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

- Thời hạn rút vốn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn khoản vay: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 01/2016/93332/HĐBĐ ngày 06/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này.
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020: 50.239.083.800 VND

Hợp đồng tín dụng số 05/2016/93332/HĐTD ngày 12/07/2016, phụ lục 01 ngày 25/01/2019 và văn bản sửa đổi, bổ sung ngày 14/07/2020

- Số tiền vay: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).
- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6.
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
- Kỳ trả nợ đầu tiên được tính từ tháng 15 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Thời hạn ân hạn khoản vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 03/2016/93332/HĐBĐ ngày 12/07/2016, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332/HĐBĐ ngày 04/04/2019, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 172254 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/06/2018, Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐTD-NT6C/VLXDSG-HCCB ngày 04/05/2018 và các Phụ lục kèm theo.
- Giá trị tài sản đảm bảo: 160.460.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) theo Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 04/04/2019.
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2020: 65.000.000.000 VND

16. Dự phòng phải trả

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*)	6.972.870.711	6.972.870.711
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	17.176.000.000	-
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	2.452.033.675	2.644.378.100
Cộng	26.600.904.386	9.617.248.811

(*) Tổng Công ty Sonadezi đã gửi công văn số 732/SNZ-KT ngày 27/09/2017 về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng Công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ 01/01/2006 đến thời hạn di dời theo quy định. Tổng số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 11.378.211.401 VND. Trong năm 2018, Công ty đã thanh toán 4.404.843.092 VND và hoàn nhập dự phòng với giá trị 497.598 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi vẫn chưa ký kết phụ lục hợp đồng mới điều chỉnh đơn giá thuê đất giai đoạn 2006 - 2013. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	192.207.914.549	11.949.121.722	175.705.619.135	819.410.498.612	
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	245.646.603.206	245.646.603.206	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	-	-	76.717.352.557	-	(76.717.352.557)	-	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(582.960.681)	(582.960.681)	
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	-	(70.720.000.000)	(70.720.000.000)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	3.984.722.334	3.984.722.334	
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(23.400.000.000)	(23.400.000.000)	
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	(66.300.000.000)	(66.300.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(517.128.527)	(517.128.527)	
Số dư tại ngày 31/12/2019	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	268.925.267.106	11.949.121.722	187.099.502.910	907.521.734.944	
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	98.745.392.160	98.745.392.160	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	-	-	117.708.877.894	-	(117.708.877.894)	-	
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	-	-	(666.775.579)	(666.775.579)	
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	-	(22.100.000.000)	(22.100.000.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(888.536.639)	(888.536.639)	
Số dư tại ngày 30/06/2020	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	386.634.145.000	11.949.121.722	144.480.704.958	982.611.814.886	

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Vietnam Investment Property Holdings Limited	19.301.940.000	28.988.040.000
Vietnam Enterprise Limited	-	18.294.200.000
Các cổ đông khác	135.388.060.000	107.407.760.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.100.000.000	70.720.000.000

17.4 Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2020
Quỹ đầu tư phát triển (*)	268.925.267.106	117.708.877.894	-	386.634.145.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	-	11.949.121.722
Cộng	280.874.388.828	117.708.877.894	-	398.583.266.722

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(*) Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập bằng 50% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019, căn cứ theo Công văn số 690/HCVN-TCKT ngày 07/05/2020 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 của Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam và Nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ*Ngoại tệ các loại:*

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
USD	64.105,56	194.831,55
EUR	141,65	174,25

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	615.620.075.519	700.487.383.043
Doanh thu bán hàng hóa	49.842.128.744	47.556.517.380
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.212.632.770	2.744.685.295
Cộng	<u>669.674.837.033</u>	<u>750.788.585.718</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng bán bị trả lại	62.445.000	-
Cộng	<u>62.445.000</u>	<u>-</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	437.885.499.307	500.450.920.843
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.611.792.172	42.019.724.627
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	374.324.957	109.637.581
Cộng	<u>475.871.616.436</u>	<u>542.580.283.051</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.449.350.495	8.689.376.184
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	984.480.441	418.194.929
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.698.847	-
Cộng	6.441.529.783	9.107.571.113

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.210.334.056	3.939.476.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	261.421.186	167.670.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.651.258	620.836.727
Cộng	7.486.406.500	4.727.983.339

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ thu hồi phế liệu	460.189.091	133.678.200
Thu từ vi phạm hợp đồng	8.098.400	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	31.454.545	-
Thu nhập khác	-	104.361.490
Cộng	499.742.036	238.039.690

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	14.250.000	14.250.000
Các khoản phạt thuế, phạt hành chính, truy thu thuế	-	12.236.445
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	460.953.312
Chi phí lập hồ sơ đóng cửa mỏ Bauxit Bảo Lộc	355.202.116	-
Chi phí khác	220.478	-
Cộng	369.672.594	487.439.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	34.416.978.550	34.481.702.710
Chi phí nhân viên	1.294.781.075	2.179.232.637
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.174.879.052	1.514.933.062
Chi phí khấu hao TSCĐ	259.002.368	259.002.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.699.453.467	28.015.238.922
Chi phí bằng tiền khác	2.988.862.588	2.513.295.719
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	32.431.981.941	34.840.377.278
Chi phí nhân viên quản lý	12.136.402.290	12.801.257.341
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	567.985.971	689.291.436
Chi phí khấu hao TSCĐ	728.667.103	822.156.847
Thuế, phí và lệ phí	5.060.002.214	3.109.413.562
Chi phí dự phòng	-	2.127.722.080
Hoàn nhập dự phòng	(69.386.500)	(9.919.800)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.129.022.226	8.463.788.460
Chi phí bằng tiền khác	4.879.288.637	6.836.667.352
Cộng	66.848.960.491	69.322.079.988

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	199.096.321.735	236.786.312.059
Chi phí nhân công	68.495.919.539	88.656.669.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.823.577.909	12.242.636.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.094.888.221	166.767.182.507
Chi phí bằng tiền khác	79.121.716.174	72.937.516.889
Cộng	541.632.423.578	577.390.317.694

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.327.896.896	28.918.344.326
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.327.896.896	28.918.344.326

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	98.745.392.160	113.486.161.870
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	98.745.392.160	113.486.161.870
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.234	2.568

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	100.997.327.070	287.857.608.306

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	172.308.202.680	178.186.991.434

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty CP Phân bón Miền Nam
 Công ty CP Bột giặt LIX
 Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam
 Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn
 Công ty CP Hóa chất Việt Tri
 Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam

Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn
 Thành viên cùng Tập đoàn

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Bán hàng		
Công ty CP Bột giặt LIX	12.201.397.500	10.846.627.000
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	9.639.184.200	8.676.909.200
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	436.600.000	1.378.806.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	6.600.000	8.800.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam	768.000	1.280.000
Mua hàng		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	1.070.256.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	41.921.000	34.006.000
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	-	1.782.000.000
Phân phối lợi nhuận (chia cổ tức)		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	14.365.500.000	45.969.600.000
Trả cổ tức		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	45.969.600.000
c) Số dư với các bên liên quan:		
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	421.245.000	319.083.600
Công ty CP Bột giặt LIX	2.062.110.600	2.484.285.100
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	2.774.258.410	1.132.849.300
Phải trả người bán		
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	8.696.050	3.644.300
Phải trả khác		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	14.365.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

d) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	2.263.585.634	3.119.285.605
Cộng	2.263.585.634	3.119.285.605

3. Báo cáo bộ phận**a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp hóa chất và kinh doanh sản phẩm hóa chất. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.226.930.451.614	125.049.181.813	(44.135.354.282)	1.307.844.279.145
Tổng tài sản hợp nhất	1.226.930.451.614	125.049.181.813	(44.135.354.282)	1.307.844.279.145
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	257.780.083.735	40.082.820.383	(2.328.211.004)	295.534.693.114
Tổng nợ phải trả hợp nhất	257.780.083.735	40.082.820.383	(2.328.211.004)	295.534.693.114

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2020

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.184.279.961.100	124.704.257.661	(43.989.664.082)	1.264.994.554.679
Tổng tài sản hợp nhất	1.184.279.961.100	124.704.257.661	(43.989.664.082)	1.264.994.554.679
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	287.478.057.689	43.949.579.010	(2.180.504.460)	329.247.132.239
Tổng nợ phải trả hợp nhất	287.478.057.689	43.949.579.010	(2.180.504.460)	329.247.132.239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	509.032.647.279	182.399.830.604	(21.820.085.850)	669.612.392.033
Doanh thu hoạt động tài chính	5.243.968.390	1.197.561.393	-	6.441.529.783
Chi phí SXKD	395.108.018.530	176.921.571.177	(21.822.606.280)	550.206.983.427
- Giá vốn hàng bán	332.834.033.733	164.860.188.983	(21.822.606.280)	475.871.616.436
- Chi phí tài chính	7.037.520.284	448.886.216	-	7.486.406.500
- Chi phí bán hàng	28.339.247.379	6.077.731.171	-	34.416.978.550
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.897.217.134	5.534.764.807	-	32.431.981.941
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	119.168.597.139	6.675.820.820	2.520.430	125.846.938.389
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	(194.350.080)	324.419.522	-	130.069.442
Lợi nhuận trước thuế	118.974.247.059	7.000.240.342	2.520.430	125.977.007.831

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	604.979.800.004	152.566.648.114	(6.757.862.400)	750.788.585.718
Doanh thu hoạt động tài chính	8.911.295.972	196.275.141	-	9.107.571.113
Chi phí SXKD	473.134.746.818	149.712.895.743	(6.217.296.183)	616.630.346.378
- Giá vốn hàng bán	410.631.258.403	138.166.320.831	(6.217.296.183)	542.580.283.051
- Chi phí tài chính	3.547.186.671	1.180.796.668	-	4.727.983.339
- Chi phí bán hàng	30.746.732.660	3.734.970.050	-	34.481.702.710
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.209.569.084	6.630.808.194	-	34.840.377.278
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	140.756.349.158	3.050.027.512	(540.566.217)	143.265.810.453
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	(379.341.822)	129.941.755	-	(249.400.067)
Lợi nhuận trước thuế	140.377.007.336	3.179.969.267	(540.566.217)	143.016.410.386

4. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	132.930.388.139	204.228.524.781
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	173.684.044.247	154.417.016.880
Nợ thuần	(40.753.656.108)	49.811.507.901
Vốn chủ sở hữu	1.012.309.586.031	935.747.422.440
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	5,32%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.684.044.247	154.417.016.880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.779.838.737	176.837.176.307
Các khoản đầu tư tài chính	165.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	480.463.882.984	411.254.193.187

Công nợ tài chính

Các khoản vay	132.930.388.139	204.228.524.781
Phải trả người bán và phải trả khác	80.716.370.337	23.059.107.758
Chi phí phải trả	7.215.769.830	5.511.331.464
Cộng	220.862.528.306	232.798.964.003

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.475.406.112	882.276.302	21.074.993.641	30.603.944.970
Euro (EUR)	-	-	3.774.831	4.506.802

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	80.716.370.337	-	80.716.370.337
Chi phí phải trả	7.215.769.830	-	7.215.769.830
Các khoản vay	59.257.510.327	73.672.877.812	132.930.388.139
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	23.059.107.758	-	23.059.107.758
Chi phí phải trả	5.511.331.464	-	5.511.331.464
Các khoản vay	92.268.046.969	111.960.477.812	204.228.524.781

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	173.684.044.247	-	173.684.044.247
Phải thu khách hàng và phải thu khác	139.496.582.298	2.283.256.439	141.779.838.737
Các khoản đầu tư tài chính	165.000.000.000	-	165.000.000.000
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	154.417.016.880	-	154.417.016.880
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.624.919.868	2.212.256.439	176.837.176.307
Các khoản đầu tư tài chính	80.000.000.000	-	80.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) - Chi nhánh tại TP.HCM.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Lan Anh



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thanh Bình

VAE